CỤM TỪ HẠN ĐỊNH SO VỚI CỤM TỪ DANH TỪ: CÁCH CÁC TỪ HẠN ĐỊNH ĐỊNH HÌNH LẠI CÚ PHÁP TIẾNG ANH CỦA CÁC CẤU TRÚC DANH TỪ

DƯƠNG THẾ BẢO
Trường Đại học Bạc Liêu

Nhận bài ngày 19/3/2025. Sửa chữa xong 23/3/2025. Duyệt đăng 31/3/2025.

Abstract

The article examines the theoretical and empirical foundations between determiner phrase (DP) theory in comparison to the traditional noun phrase (NP) framework, emphasizing the pivotal role of determiners in structuring English nominal expressions. Traditionally, noun phrases were seen as central to nominal constructions, with the noun as the head. However, DP theory redefines this view, suggesting that determiners like "the", "a", "this", and "each" serve as the true heads of these structures. The article highlights how determiners shape both syntax and meaning with specific examples and theoretical framework. Additionally, DP theory's ability to explain definiteness, specificity, and possessiveness in English further supports its relevance. By integrating syntactic theory with empirical evidence, this article contributes to a deeper understanding of the role of determiners in shaping nominal syntax and the broader implications for linguistic theory.

Keywords: *Noun phrase, determiner phrase, nominal structures, syntax.*

1. Đặt vấn đề

Nghiên cứu về cấu trúc ngữ đoạn trong cú pháp tạo sinh đã trải qua những biến đổi đáng kể, đặc biệt với sự ra đời của giả thuyết Cụm từ hạn định (DP). Theo truyền thống, các biểu thức danh ngữ được phân tích trong khuôn khổ Cụm danh từ (NP), trong đó danh từ được xem là hạt nhân của cụm, còn các từ hạn định chỉ đóng vai trò là các thành phần tùy chọn. Tuy nhiên, lý thuyết DP, do Abney (1987) [1] đề xuất, đã làm thay đổi quan điểm này khi lập luận rằng từ hạn định, thay vì danh từ, mới là hạt nhân cú pháp thực sự của các cấu trúc danh ngữ. Sự chuyển đổi này đã dẫn đến một cách hiểu tinh vi hơn về cấu trúc ngữ đoạn và cung cấp một khuôn khổ giải thích mạnh mẽ hơn cho nhiều hiện tượng cú pháp và ngữ nghĩa khác nhau.

Một động lực trung tâm trong việc áp dụng lý thuyết DP là khả năng của nó trong việc giải thích sự biến đổi cấu trúc danh ngữ giữa các ngôn ngữ, cũng như sức mạnh diễn giải của nó đối với các thuộc tính cú pháp quan trọng như tính xác định, tính cụ thể và tính sở hữu. Bằng cách xác định từ hạn định là hạt nhân chức năng, lý thuyết DP đưa ra một cách lý giải mạch lạc hơn về các quan hệ cú pháp và các mô hình hợp thức bên trong cụm danh từ. Hơn nữa, lý thuyết này không chỉ có ý nghĩa đối với tiếng Anh mà còn ảnh hưởng đến phân tích của nhiều ngôn ngữ khác, bao gồm cả những ngôn ngữ có hệ thống từ hạn định phong phú và những ngôn ngữ không có từ hạn định rõ ràng.

Bài viết này hướng đến việc đánh giá một cách phê bình sự khác biệt giữa hai mô hình NP và DP, tập trung vào cách các từ hạn định đóng góp vào tổ chức cú pháp của danh ngữ. Nghiên cứu sẽ khám phá ba hiện tượng cú pháp chính - tính xác định, tính cụ thể và tính sở hữu - dưới góc nhìn của lý thuyết DP, đồng thời chứng minh những lợi thế của nó so với cách tiếp cận NP truyền thống. Ngoài ra, nghiên cứu này cũng sẽ xem xét dữ liệu liên ngôn để đánh giá xem liệu giả thuyết DP có thể được áp dụng rộng rãi trong các ngôn ngữ khác nhau hay không. Bằng cách kết hợp các góc nhìn lý thuyết với dữ liệu thực

Email: dtbao@blu.edu.vn

nghiệm, nghiên cứu này nhằm làm rõ vai trò của từ hạn định trong việc định hình cú pháp danh ngữ và đánh giá những tác động rộng lớn hơn của lý thuyết DP trong phân tích ngôn ngữ học đương đại.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cơ sở lí thuyết về Cụm danh từ (NP) và Cụm từ hạn định (DP) trong tiếng Anh

2.1.1. Khái niệm về Cụm danh từ (Noun Phrase) trong cú pháp truyền thống

Cụm danh từ (NP) trong cú pháp truyền thống được định nghĩa là một cụm từ trong đó danh từ là hạt nhân, hay thành phần trung tâm. Theo Quirk và cộng sự (1978), cấu trúc của cụm danh từ có thể đơn giản hoặc phức tạp. Cụm danh từ đơn giản có thể chỉ bao gồm một từ hoặc chỉ có từ hạn định (determiner) và hạt nhân (head), trong khi cụm danh từ phức tạp có thể có nhiều từ bổ nghĩa (modifiers) [2].

Một cụm danh từ trong tiếng Anh có thể bao gồm ba phần: hạt nhân, phần bổ ngữ đầu và phần bổ ngữ sau. Trong cấu trúc này, hạt nhân của cụm danh từ là bắt buộc hoặc là yêu cầu tối thiểu để cụm danh từ xuất hiện. Hai phần còn lại, phần bổ ngữ đầu và phần bổ ngữ sau là tùy chọn (Jackson, 1982: 66) [3]. Các thành tố được sử dụng trong phần bổ ngữ đầu bao gồm Mạo từ (articles), Chỉ định (demonstrative), Đại từ (pronoun), Số (number), Tính từ (adjective), Thể sở hữu (genitive), Danh từ (N) và Trạng từ (Adv); trong khi các hậu tố bao gồm Mệnh đề quan hệ (relative clause), Cụm giới từ (prepositional phrase), Trạng từ (Adv) và Tính từ (Adjective). Theo đó, cấu trúc đầy đủ của một cụm danh từ được biểu thị như sau: Pre-modification + Head + Post-modification.

Xem xét cấu trúc của cụm danh từ: "The old man with the red hat", chúng ta có các thành tố như:

- Phần bổ ngữ đầu bao gồm từ hạn định "the" và tính từ "old";
- Hạt nhân là danh từ "man";
- Phần bổ ngữ sau bao gồm cụm giới từ "with the red hat".

Cú pháp truyền thống đóng vai trò quan trọng trong việc hiểu các thành phần cơ bản của cụm danh từ và vai trò của chúng trong cấu trúc câu. Tuy nhiên, nó gặp phải những hạn chế khi giải quyết các hiện tượng cú pháp phức tạp hơn, chẳng hạn như phạm vi, quan hệ ràng buộc và cách diễn giải các từ hạn định. Trong ngữ pháp cổ điển, các từ hạn định thường được coi là các từ chỉ định (specifiers) tùy chọn hoặc các phụ ngữ (adjuncts) đơn giản hơn là các thành phần (components) không thể thiếu của cấu trúc phân cấp của cụm từ.

2.1.2. Khái niệm về Cụm từ hạn định (Determiner Phrase) trong ngữ pháp tạo sinh

Thuật ngữ ngôn ngữ học "determiner" được Leonard Bloomfield đặt ra vào năm 1933. Bloomfield nhận thấy rằng trong tiếng Anh, danh từ thường đòi hỏi một từ định tính như mạo từ hoặc tính từ. Ông đề xuất rằng những từ như vậy thuộc về một lớp riêng biệt mà ông gọi là "determiner" [4]. Một từ hạn định kết hợp với một danh từ để diễn tả sự tham chiếu của nó. Một số loại từ hạn định trong tiếng Anh bao gồm các mạo từ (the, a, an), từ chỉ định (this, that, these, those), từ hạn định sở hữu (my, their, him, her, its, yours, our), từ chỉ lượng (some, any, many, much, few, little, several, all, both, half, enough, each, every, no), số từ chỉ định (one, two, three, first, second, third …), từ để hỏi dùng làm từ hạn định (which, what, whose), từ phân bổ (each, every, either, neither) và từ chỉ sự khác biệt (other, another).

Sự xuất hiện của lý thuyết DP, do Abney (1987) khởi xướng, đã đánh dấu một bước chuyển biến quan trọng trong lý thuyết cú pháp, cho rằng các từ hạn định là một loại phạm trù chức năng có cấu trúc cụm từ, chứ không phải là các từ chỉ định của cụm danh từ. Theo quan điểm này, các từ hạn định không chỉ đơn thuần là yếu tố bổ nghĩa mà còn được xem như hạt nhân thực sự của cụm từ danh từ, hình thành nên các cụm từ hạn định (DP). Trong khung lý thuyết này, danh từ trở thành bổ ngữ của từ hạn định chứ không còn là hạt nhân của cụm từ. Những từ hạn định như "the," "a," "this," "each," và "many" không chỉ giới hạn hoặc làm rõ nghĩa cho danh từ mà còn quyết định cú pháp của toàn bộ cụm danh từ.

Theo Andrew Carnie (2013), cụm từ xác định (DP) là một ngữ đoạn trong đó từ hạn định (determiner)

đóng vai trò làm hạt nhân (head), và nó chọn một cụm danh từ (NP) làm bổ ngữ (complement), cung cấp các đặc tính cú pháp và ngữ nghĩa như tính xác định (definiteness) [5]. Chẳng hạn, trong cụm từ "the car", lý thuyết DP cho rằng "the" là hạt nhân của cụm từ, kiểm soát danh từ "car". Sự thay đổi này phản ánh hiểu biết sâu hơn về cách các từ hạn định đóng vai trò trung tâm trong việc kiểm soát tính cụ thể, tính xác định và phạm vi của cụm từ. Khung lý thuyết DP cũng cung cấp những giải thích nhất quán hơn cho các hiện tượng cú pháp như cấu trúc sở hữu ("John's car") và các cụm từ định lượng ("every student").

Bằng cách đề xuất một cách tiếp cận phân cấp và có cấu trúc hơn đối với cú pháp danh ngữ, lý thuyết DP đã giải quyết các hạn chế của khung phân tích NP. Lý thuyết này nhìn nhận các từ hạn định là yếu tố then chốt trong việc định hình diễn giải ngữ nghĩa và thuộc tính cấu trúc của các cụm từ danh từ, mang lại những hiểu biết vượt xa giới hạn của phân tích truyền thống.

2.2. Những khác biệt chính giữa NP và DP trong tiếng Anh

2.2.1. Hạt nhân (Head)

Theo Richard S. Kayne (1994) , một trong những sự khác biệt lớn nhất giữa NP và DP là sự thay đổi trong cách xác định hạt nhân của cụm danh từ [6]. Trong phân tích NP truyền thống, danh từ được coi là hạt nhân của cụm từ, trong khi các từ hạn định, nếu có, chỉ được xem như các thành phần bổ sung. Ví dụ, trong cụm danh từ „*the cat*", danh từ „*cat*" là hạt nhân, còn „*the*" chỉ là một bổ ngữ đơn thuần. Tuy nhiên, trong cụm từ hạn định (DP), hạt nhân không phải là danh từ mà là từ hạn định. Theo đó, „*the*" được tái phân tích là hạt nhân của cụm từ, kiểm soát danh từ „*cat*". Cấu trúc này cho thấy rằng các từ hạn định, thay vì danh từ, mới là thành phần quan trọng nhất trong việc định hình cú pháp của cụm danh từ. Điều này thay đổi cách chúng ta phân tích và hiểu cấu trúc cú pháp trong tiếng Anh.

Cấu trúc nội tại của DP có tính phân cấp cao, với từ hạn định chiếm vị trí hạt nhân, tiếp theo là cụm danh từ làm bổ ngữ. Cấu trúc này khác biệt với cách tiếp cận NP truyền thống ít phân cấp hơn hoặc không phân cấp rõ ràng. Lý thuyết DP cũng giải thích tốt hơn các mối quan hệ về phạm vi và ràng buộc của từ hạn định, cho thấy cú pháp danh ngữ phức tạp và nhiều tầng hơn.

2.2.2. Khả năng giải thích các hiện tượng cú pháp đặc trưng

a. Tính xác định (Definiteness)

Tính xác định liên quan đến việc sử dụng các mạo từ *a, an, the* trong cấu trúc cụm từ tiếng Anh. Một trong những đóng góp quan trọng của lý thuyết DP là khả năng giải thích các hiện tượng tính xác định trong cụm danh từ. Ví dụ, trong cụm từ "*the book*, theo lý thuyết NP truyền thống, danh từ "*book*" là hạt nhân, còn từ hạn định chỉ là yếu tố bổ trợ, có thể gây ra sự mơ hồ trong việc phân tích phạm vi và tham chiếu. Tuy nhiên, theo lý thuyết DP, từ hạn định như „*the*" và „*a/(an)*" thực sự là yếu tố quyết định tính xác định của cụm danh từ. Cụ thể, với cụm từ „*the book*", từ hạn định "*the*" biểu thị một đối tượng cụ thể, xác định; ngược lại, "*a book*" với từ hạn định không xác định "*a*" chỉ một thực thể không cụ thể là một cụm danh từ xác định, trong khi „*a book*" là không xác định. Ngoài ra, sự hiện diện hay thiếu vắng từ hạn định còn ảnh hưởng đến cách diễn giải tính xác định trong các ngôn ngữ khác nhau, thể hiện ý nghĩa loại hình học của khung lý thuyết DP.DP giúp lý giải rõ hơn sự khác biệt này, bởi từ xác định „*the*" trong DP không chỉ xác định một đối tượng cụ thể mà còn ảnh hưởng đến các cấu trúc cú pháp khác như số ít hay số nhiều (e.g., „the books" vs. „a book").

b. Tính cụ thể (Specificity)

Tính cụ thể liên quan đến ý định của người nói khi đề cập đến một thực thể cụ thể. Trong việc phân tích NP truyền thống , chúng ta có thể gặp khó khăn khi nắm bắt sắc thái này một cách hệ thống, vì danh từ vẫn giữ vai trò hạt nhân và từ hạn định được xem là yếu tố ngoại biên. Theo lý thuyết DP, bằng việc gán vai trò hạt nhân cho từ hạn định, có thể phân biệt chính xác hơn giữa tính cụ thể và không cụ thể. Ví dụ, trong "*this student*", từ hạn định chỉ định "*this*" biểu thị một cá nhân cụ thể, được biết đến trong ngữ cảnh. Tuy nhiên, trong "*some students*," từ hạn định không xác định "*some*" ngụ ý một thực

thể không được xác định rõ. Khả năng của lý thuyết DP trong việc giải thích sự khác biệt về tính cụ thể cho phép phân tích chính xác hơn trong các ngữ cảnh phức tạp như cấu trúc tình thái hay câu hỏi nghi vấn, làm nổi bật lợi thế của lý thuyết DP so với NP.

c. Tính sở hữu (Possessiveness)

Tính sở hữu được phản ánh thông qua việc sử dụng cấu trúc sở hữu cách (possessive) "*'s*". Theo phân tích NP truyền thống, trong cụm từ "*John's car*," có thể coi "*John's*" là một thành phần bổ trợ, hạn chế khả năng phân tích các cấu trúc sở hữu phức tạp như "*the teacher's student's book*," nơi tồn tại nhiều tầng lớp sở hữu. Trong lý thuyết DP, cấu trúc sở hữu được hiểu là các cấu trúc phân cấp, trong đó chủ thể sở hữu chiếm vị trí chỉ định của DP. "*John's*" hoạt động như một từ hạn định sở hữu, trong khi "*car*" là bổ ngữ của nó. Lý thuyết DP cũng giải thích sự tương tác phạm vi giữa chủ thể sở hữu và từ hạn định, nắm bắt các sắc thái mà phân tích NP bỏ qua. Thêm vào đó, DP có thể giải thích sự khác biệt trong các ngôn ngữ sử dụng đại từ sở hữu hoặc các chỉ dấu sở hữu, mang đến một khung lý thuyết toàn diện hơn.

2.3. Vai trò của từ hạn định trong cú pháp danh từ tiếng Anh

2.3.1. Định hình ý nghĩa và cấu trúc

Các từ xác định (determiners) như „the," „a," „this,", „each," và „every" đóng vai trò quan trọng không chỉ trong việc giới hạn và làm rõ ý nghĩa của cụm danh từ mà còn quyết định cấu trúc cú pháp của nó. Khi sử dụng các từ xác định này, cụm danh từ có thể chuyển từ một dạng mơ hồ, chung chung thành một dạng cụ thể và rõ ràng hơn.

Ví dụ:

"*the castle*": Từ xác định "*the" làm cho danh từ "castle" trở thành một đối tượng xác định, tức là người nói và người nghe đều biết về ngôi nhà cụ thể đang được đề cập.*

"*each employee*": Từ xác định "*each" giúp làm rõ rằng không phải tất cả nhân viên mà từng nhân viên riêng biệt trong một nhóm đang được nói đến.*

"*students*": Cụm danh từ không có từ xác định mang nghĩa chung chung, không xác định một nhóm cụ thể nào.

Từ hạn định giúp xác định phạm vi và tính chất của đối tượng mà danh từ đề cập đến, làm rõ mối quan hệ giữa danh từ và người nghe trong một ngữ cảnh cụ thể.

2.3.2. Tương tác với các thành phần khác

Các từ xác định cũng có ảnh hưởng lớn đến việc sử dụng các thành phần bổ ngữ và các thành phần mở rộng trong cụm danh từ. Sự hiện diện của một từ xác định không chỉ ảnh hưởng đến nghĩa của danh từ mà còn thay đổi cách các thành phần khác trong cụm danh từ tương tác với nhau.

Ví dụ:

"*The big house near the park*": Cụm danh từ này có sự kết hợp của từ xác định "*the" với tính từ "big" và bổ ngữ "near the park." Từ xác định "the" làm cho cụm danh từ này trở thành một cụm danh từ xác định, nơi người nghe có thể hình dung một ngôi nhà cụ thể.*

"*Big house near the park*": Nếu không có từ xác định, cụm danh từ trở nên mơ hồ, không rõ ràng, và không xác định một ngôi nhà cụ thể nào. "*Big house" có thể là bất kỳ ngôi nhà lớn nào gần công viên, không phải là một ngôi nhà mà người nói và người nghe đã biết.*

Từ xác định ảnh hưởng trực tiếp đến việc sử dụng các thành phần bổ sung như tính từ, giới từ và các cụm từ, làm thay đổi cấu trúc cú pháp và cách người nghe hiểu các mối quan hệ trong câu. Từ xác định không chỉ điều chỉnh nghĩa của danh từ mà còn ảnh hưởng đến cách thức mà các phần còn lại của câu được xây dựng.

2.4. Ảnh hưởng của lý thuyết DP trong cú pháp tiếng Anh hiện đại

2.4.1. Ứng dụng trong Chương trình Tối Giản (Minimalist Program)

Lý thuyết về cụm từ hạn định (DP) đóng vai trò then chốt trong các lý thuyết cú pháp hiện đại, đặc

biệt là trong khuôn khổ Chương trình Tối Giản của Noam Chomsky (1993) [7]. Theo lý thuyết này, DP không chỉ là một đơn vị cú pháp đơn giản mà còn là một phần quan trọng trong các thao tác cấu trúc, chẳng hạn như Merge và Feature Checking.

Hợp nhất (Merge): là thao tác cơ bản để tạo ra các cấu trúc cú pháp, trong đó các thành phần được kết hợp với nhau. DP đóng vai trò quan trọng trong quá trình này, khi từ hạn định kết hợp với danh từ để tạo ra một cụm danh từ hoàn chỉnh.

Kiểm tra tính năng (Feature Checking): là quá trình xác minh các đặc điểm cú pháp giữa các thành phần trong cấu trúc. Cụm từ hạn định, với các từ hạn định, cung cấp các tính năng cần thiết để kiểm tra tính xác định, số lượng, và quan hệ sở hữu trong các cụm danh từ.

Cụm từ hạn định giúp lý giải một số hiện tượng phức tạp trong tiếng Anh, chẳng hạn như sự kết hợp giữa tính xác định và sở hữu, một trong những khái niệm quan trọng trong cú pháp học. Quan sát ví dụ "*Mary's every wish*", chúng ta nhận thấy rằng từ sở hữu "*Mary's" kết hợp với từ xác định "every" để tạo ra một cấu trúc DP mà không thể giải thích được hoàn toàn nếu chỉ dựa vào lý thuyết NP truyền thống.*

2.4.2. Hiệu quả trong phân tích cú pháp tiếng Anh

Lý thuyết DP đã mở rộng khả năng phân tích cú pháp tiếng Anh, đặc biệt là trong việc giải thích các cấu trúc danh từ phức tạp mà lý thuyết NP không thể xử lý đầy đủ. Một ví dụ rõ ràng là các cấu trúc như"*The man who lives next door's dog*", một cấu trúc danh từ phức tạp với sự kết hợp của nhiều thành phần, Lý thuyết DP giúp phân tích cấu trúc này bằng cách xem xét toàn bộ cụm từ trên như một DP, nơi mạo từ xác định "the" đóng vai trò quan trọng như là một hạt nhân và liên kết tất cả các thành phần còn lại như danh từ (man, door, dog), động từ (live) , đại từ quan hệ (who) và cả sở hữu các ('s) thành một cấu trúc cụm từ hợp nhất.

Ngoài ra, lý thuyết DP giúp giải thích một cách hiệu quả các sự kiện cú pháp như tính xác định (definiteness), tính sở hữu (possessiveness), và các biến thể ngữ nghĩa phức tạp khác mà NP truyền thống không thể giải thích thỏa đáng.

3. Kết luận

Lý thuyết Cụm từ hạn định (DP) đã có một ảnh hưởng sâu rộng trong việc phân tích cú pháp danh từ tiếng Anh, thay thế lý thuyết Cụm danh từ (NP) truyền thống. Đây không chỉ là một bước tiến quan trọng trong lý thuyết cú pháp mà còn là một công cụ mạnh mẽ giúp giải thích nhiều hiện tượng ngữ pháp phức tạp trong tiếng Anh. Việc chuyển từ NP sang DP đã làm rõ hơn về cách thức cấu trúc cú pháp được tổ chức, đặc biệt trong các cụm danh từ có tính xác định, sở hữu, hay tính chỉ định. Mặc dù lý thuyết DP đã đạt được những thành tựu quan trọng trong việc phân tích cú pháp danh từ, vẫn còn nhiều lĩnh vực cần được khám phá. Một hướng nghiên cứu tiếp theo có thể là việc áp dụng lý thuyết DP vào các hiện tượng ngôn ngữ phức tạp hơn, chẳng hạn như trong các câu bị động, câu phủ định, hoặc mệnh đề quan hệ. Việc tìm hiểu cách DP tương tác với các thành phần cú pháp khác, chẳng hạn như động từ hoặc tính từ, cũng có thể mở ra nhiều triển vọng cho nghiên cứu cú pháp tiếng Anh hiện đại.

Tài liệu tham khảo

[1] Abney, S. (1987), *The English Noun Phrase in Its Sentential Aspect (Cụm danh từ tiếng Anh ở khía cạnh câu của nó)*, Ph.D. Dissertation, Cambridge, MA: Massachusetts Institute of Technology (MIT).

[2] Quirk, Randolph, Sidney Greenbaum, Geoffrey Leech, and Jan Svartvik. (1978), *A Grammar of Conteniporary English (Ngữ pháp của tiếng Anh đương đại)*, Longman Group Limited, London.

[3] Jackson, H. (1982), *Analysing English: An Introduction to Descriptive Linguistics (Phân tích tiếng Anh: Giới thiệu về ngôn ngữ học mô tả)*, Pergamon Press, Oxford.

[4] Bloomfield, Leonard. (1933), *Language (Ngôn ngữ),* Henry Holt and Company, New York.

[5] Carnie, A. (2013), *Syntax: A Generative Introduction (Cú pháp học: Giới thiệu về Lý thuyết Tạo sinh)*, Wiley - Blackwell.

[6] Richard S. Kayne (1994), *The Antisymmetry of Syntax (Sự phản đối xứng của cú pháp),* The MIT Press.

[7] Noam Chomsky (1933), *A Minimalist Program for Linguistic Theory (Một chương trình tối giản cho lý thuyết ngôn ngữ),* The MIT Press.